



**NHÂN HỌC ĐÔ THỊ – VÀI TIẾP
CẬN
TRONG NHỮNG NGHIÊN CỨU VỀ
PHƯƠNG TÂY VÀ ĐÔNG NAM Á**

NGUYỄN VŨ HOÀNG

**1. Lịch sử phát triển của nhân học
đô thị**

Phân ngành nhân học đô thị có lịch sử phát triển tương đối non trẻ trong nhân học văn hóa - xã hội ở các nước phương Tây. Nếu coi khởi điểm của nhân học phương Tây là từ giữa thế kỷ thứ 19 (Eriksen, 2001, tr. 17), với các nghiên cứu chịu ảnh hưởng từ nguyên lý tiến hóa của Karl Marx, Lewis Morgan, Charles Darwin; nguyên lý phát tán văn hóa của Adolf Bastian, Franz Boas và Edward Tylor, thì những nghiên cứu nhân học về đô thị chỉ bắt đầu xuất hiện từ những năm 30 của thế kỷ 20. Sau hơn nửa thế kỷ miệt mài với những nghiên cứu về văn hóa và các mô hình phát triển của xã hội bộ lạc, các xã hội ở những nước thuộc địa, các nhà nhân học phương Tây đã hướng tới một địa bàn mới, đó là nơi chính họ đang sinh sống: các thành phố công nghiệp hiện đại ở các nước phương Tây.

Sự chậm chạp trong việc nghiên cứu đô thị có những lý do bắt nguồn từ chính sự khởi nguồn của ngành. Ghi chép lại sự kỳ lạ (*exotic*) trong văn hóa và xã hội của các xã hội được cho là nguyên thủy hay kém phát

triển là một trong những việc làm yêu thích của giới quý tộc (Eriksen, 2001). Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa thực dân, những nhà nghiên cứu này được đưa đến các nước thuộc địa để nghiên cứu văn hóa các dân tộc thuộc địa nhằm phục vụ cho các chính quyền thực dân trong việc khai thác thuộc địa (MacGee và Warms, 2000). Chính vì sự phát triển mang tính hướng ngoại như vậy, trong một thời gian dài, nhân học văn hóa - xã hội đã dành nhiều nỗ lực cho việc nghiên cứu các xã hội được cho là kém phát triển đó.

Nhân học đô thị bắt đầu thành hình trong giai đoạn từ nửa sau những năm 1930 đến sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Có thể nói mở màn cho phân ngành mới này là tác phẩm *Xã hội góc phố* (*Street Corner Society*) của William Foote Whyte (1943), tiếp sau đó là hàng loạt những nghiên cứu khác của Oscar Lewis, Clifford Geertz, Philippe Bourgois v.v. Sở dĩ nhân học đô thị được phát triển từ thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai là do lúc này phong trào chống thực dân ở các nước thuộc địa đã phát triển cao độ, sự suy thoái của hệ thống thuộc địa đã có tác động lớn đến nhân học. Trong bối cảnh này,

các nhà nhân học phương Tây đã không thể tự cho mình có quyền đi nghiên cứu các dân tộc ở các xã hội khác, mà phải được sự đồng ý, cho phép của người dân địa phương, lúc này đã được giải phóng khỏi chế độ thực dân. Hơn nữa, các nguồn kinh phí tài trợ cho nghiên cứu ở nước ngoài có xu hướng bị cắt giảm. Trước tình thế đó, nhiều nhà nhân học phương Tây đã lựa chọn địa bàn nghiên cứu tại chính quê hương mình, nên cũng được gọi là “nhân học tại nhà”. Từ đó, môi trường đô thị với những khác biệt về văn hóa, xã hội của các nhóm cư dân trở thành một đối tượng nghiên cứu không kém phần thú vị cho các nhà nhân học.

Tuy hình thành muộn hơn trong lịch sử phát triển của ngành, nhưng nhân học về đô thị đã ứng dụng ngay những phương pháp và lý thuyết đương thời vào nghiên cứu. Thêm vào đó, những vấn đề nghiên cứu và địa bàn nghiên cứu đặc trưng đã tạo ra những nét khác biệt đáng kể của nhân học đô thị trong tương quan so sánh với nhân học “truyền thống”. Phân ngành mới xuất hiện này còn góp phần phê phán những lý thuyết đã trở nên bất cập đương thời.

2. Đối tượng nghiên cứu của nhân học đô thị

Đối tượng nghiên cứu của nhân học đô thị thường phản ánh mối quan tâm chung của toàn ngành trong cùng một thời điểm. Vào đầu thế kỷ 20, cấu trúc xã hội đã là trọng tâm của ngành nghiên cứu này ở Anh với những ảnh hưởng nhất định ở Hoa Kỳ. Trong giai đoạn phát triển cực thịnh của lý thuyết cấu trúc - chức năng, William Foote Whyte đã minh họa nhiều quan điểm của lý thuyết này trong nghiên cứu về một xã hội

thu nhỏ ở Hoa Kỳ. Như đã giới thiệu ở trên, Whyte đã mở đầu cho phân ngành nhân học đô thị vào cuối những năm 1930 bằng một nghiên cứu dân tộc học. Để có được chuyên khảo *Xã hội góc phố - Cấu trúc xã hội của một khu ổ chuột của người gốc Ý* (1943), Whyte đã điền dã ba năm rưỡi (1936-1940) tại một khu phố ở Boston. Thoạt trông, đây là một khu phố đáng sợ và nguy hiểm, thậm chí là huyền bí. Tuy nhiên, Whyte đã phát hiện ra những điều hoàn toàn khác: những phần “con người” của xã hội đó. Ở góc phố Cornerville này, cuộc sống hàng ngày không chỉ được điều chỉnh bằng luật pháp mà còn bằng những quan hệ và mạng lưới riêng trong đời sống xã hội. Những mạng lưới này hiện hữu ở nhiều mức độ khác nhau và tạo cho cộng đồng dân cư ở đây một hệ thống xã hội có tổ chức cao và thống nhất. Bên cạnh nhóm thanh niên đường phố là một nhóm học sinh, sinh viên; bên cạnh nhóm các chính trị gia là các thanh niên hư hỏng chơi bời. Phân tích những ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế những năm 30 là một môi trường thuận lợi cho nhóm phần tử tiêu cực hoạt động với những việc như đánh bạc, buôn bán rượu, tống tiền v.v., tác giả chỉ rõ những mối dây liên hệ bằng tiền bạc, quà biếu hoặc bảo kê của mạng lưới này với những chính trị gia và cảnh sát khu vực. Theo Whyte, vấn đề của xã hội góc phố này chính là ở chỗ làm thế nào mà cộng đồng dân cư ở đây có thể hòa nhập với khu vực. Tác giả chỉ ra một khoảng cách giữa Cornerville và phần còn lại của thế giới. Khoảng cách đó khó có thể được lấp đầy khi mà một người được công nhận ở phần còn lại của thế giới sẽ bị đẩy ra ngoài rìa của xã hội Cornerville (Whyte, 1993).

Khi bàn tới cấu trúc xã hội, nghiên cứu nhân học đô thị tất nhiên đề cập đến các mối quan hệ gia đình, làng xóm, thân tộc, tôn giáo và các dạng tổ chức xã hội khác. Những khái niệm đó vốn chỉ được sử dụng trong các nghiên cứu ở những vùng văn hóa bị coi là lạc hậu, cổ điển và kỳ lạ, nay đã được một số nhà nhân học đưa vào nghiên cứu tại khu vực đô thị. Chính sự kết hợp giữa những đối tượng và khái niệm của nhân học truyền thống với mảnh đất mới là môi trường đô thị đã tạo ra những sắc thái và khái niệm mới cho ngành. Sở dĩ nghiên cứu nhân học đô thị có khả năng như vậy là do nó không chỉ mang lại những góc nhìn mới về một vấn đề truyền thống, mà còn tìm được sự kết nối giữa những nghiên cứu truyền thống và bối cảnh nghiên cứu mới.

Oscar Lewis là một nhà nhân học đô thị nổi tiếng với những nghiên cứu về xã hội đô thị ở Mexico những năm 50-60 của thế kỷ 20. Kết quả của những năm điền dã này là chuyên khảo *Năm gia đình – Một số trường hợp nghiên cứu ở Mexico về văn hóa nghèo (Five Families - Mexican Case Studies in the Culture of Poverty)* (Lewis, 1959). Mối quan tâm của ông là vấn đề đói nghèo tại đô thị và bằng nghiên cứu của mình, ông đã chỉ ra rằng cuộc sống của những người dân đô thị không chỉ diễn ra ở đô thị mà còn có một sự kết nối chặt chẽ với nông thôn – nơi họ đã sinh ra và lớn lên. Thích ứng được với cuộc sống đô thị không có nghĩa là họ có thể xa rời quê hương – nơi gắn liền với những phương thuốc chữa bệnh và những quan hệ cần thiết cho cuộc sống nơi đô thị. Trong nghiên cứu về người Tepoztlán di cư đến thành phố Mexico, Lewis đã so sánh cuộc sống trong quá khứ

và hiện tại của họ. Một trong những lập luận của ông, khác với quan điểm của nhiều tác giả khác, là đô thị hóa không chỉ có một dạng đơn nhất, mà trên thực tế quá trình này phức tạp hơn rất nhiều. Đô thị hóa không chỉ mang đến những khía cạnh tiêu cực cho cư dân đô thị như gia đình tan vỡ, tội phạm và sự suy giảm niềm tin tôn giáo, mà như Lewis chỉ ra, những di dân Tepoztlán còn tiếp tục duy trì được những tục lệ truyền thống. Thay vì cộng đồng bị phá vỡ, gia đình của họ đã được củng cố, gắn bó chặt chẽ với nhau trước những khó khăn, thách thức của cuộc sống nơi đô thị. Thêm vào đó, sự suy giảm niềm tin vào tôn giáo bản địa (Anh-điêng) đã được bù đắp bởi sự gia tăng số lượng người theo Công giáo. Tuy nhiên, Lewis cũng chỉ ra rằng khuôn mẫu cuộc sống đô thị có ảnh hưởng đến đời sống tôn giáo của họ, ví dụ như sự chậm trễ trong việc làm Lễ rửa tội cho đứa trẻ, hoặc là sự suy giảm vai trò của người đàn ông trong nhà thờ. Hơn nữa, dường như người Tepoztlán không thích dùng thuốc men của y học hiện đại ở thành phố. Họ thường về quê lấy những phương thuốc truyền thống để chữa bệnh cho người thân của mình. Do đó, sợi dây liên kết giữa những người ở lại làng và những người di cư đến đô thị được duy trì bền chặt. Lewis đưa ra nhận xét rằng “đô thị hóa là một quá trình không đơn lẻ, không đơn nhất và không có tính phổ quát mà là các quá trình khác biệt về cả hình thức và ý nghĩa, phụ thuộc vào các điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội và văn hóa cụ thể” (Lewis, 1975, tr. 356).

Từ những tư liệu điền dã khi nghiên cứu cuộc sống của những người Tepoztlán di cư vào thành phố, Lewis chỉ ra rằng

những người có thu nhập thấp ở thành phố đã tìm được nhiều cách thích ứng với các điều kiện vật chất thấp. Do đó, một khi đã thích ứng được với hoàn cảnh, các thế hệ tiếp theo của họ sẽ tiếp nhận một cách vô thức nếp sống này, được ông đúc kết thành khái niệm “văn hóa của đói nghèo” (Lewis, 2002). Hơn nữa, Lewis đưa ra quan điểm cho rằng những chiến lược thích ứng đó đã dẫn họ đến những ngõ cụt bởi lẽ các kỹ năng sinh tồn đó ngăn cản sự năng động xã hội của chính họ. Vấn đề văn hóa đói nghèo đã được khá nhiều học giả tranh luận trong nhiều năm qua. Trong số các tác giả phê phán quan niệm “văn hóa của người nghèo” phải kể tới Judith Goode (2002) trong một bài viết tổng luận các công trình nhân học về nghèo đói. Một trong những kết luận của Goode là những nghiên cứu về đói nghèo đã vượt qua được lý thuyết tiến hóa của Darwin nhưng chỉ dừng lại ở những khái niệm như “văn hóa của người nghèo”, “sự lệ thuộc xã hội”, và “tầng lớp dưới” để biện minh rằng “người nghèo là những cá thể bị sai lệch cần phải được chữa trị về cả tâm lý và giá trị”. Goode cho rằng các nghiên cứu về đô thị cung cấp cho chúng ta thông tin về những phương cách mà người nghèo ở đô thị lựa chọn để có cuộc sống tốt nhất trong những hoàn cảnh tồi tệ nhất. Trái ngược với Lewis, Goode cho rằng những con người đó đã tạo ra những chiến thuật để đối phó với hoàn cảnh và tìm được ý nghĩa cho cuộc sống (Goode, 2002, tr. 291).

Gần như đồng thời với những nghiên cứu về di dân của Lewis ở châu Mỹ La tinh, Clifford Geertz đã tìm hiểu sự phát triển kinh tế - xã hội và những tác động đối với văn hóa đô thị ở Indonexia, thể hiện qua

chuyên khảo *Nhà buôn và hoàng tử - Biến đổi xã hội và hiện đại hóa kinh tế ở hai thị trấn của Indonexia (Peddlers and Princes - Social Change and Economic Modernization in Two Indonesia Town)* (1963). Cũng như nhiều nghiên cứu của Geertz về các vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống, chuyên khảo này của ông mang lại những đóng góp quan trọng về lý thuyết, ở đây là lý thuyết hiện đại hóa, dựa trên kết quả của hơn sáu năm điền dã tại Indonexia từ 1952 đến 1958. Đây cũng chính là thời điểm của nhiều cuộc tranh luận về quá trình phát triển kinh tế ở các xã hội tiền công nghiệp. Một số nhà kinh tế học cho rằng phát triển có thể được xem như một bước nhảy đột phá về chất từ tình trạng trì trệ lên sự tăng trưởng kéo dài. Bằng nghiên cứu của mình ở hai thị trấn Modjokuto ở đảo Java và Tabanan ở đảo Bali, trong đó thị trấn Modjokuto với truyền thống bán lẻ đã phát triển dần thành những nhà máy công nghiệp lớn, còn thị trấn Tabanan ở Bali với truyền thống nông nghiệp thì những người tiên phong phát triển kinh tế thương mại là những thành viên của hoàng tộc, Geertz lập luận rằng cái mà các nhà kinh tế gọi là một bước nhảy vọt về chất chỉ là sự thể hiện bằng thuật ngữ kinh tế của một quá trình được xây dựng dần theo thời gian. Thông điệp chính mà Geertz muốn chuyển tải là mỗi làng hay thị trấn đều phát triển theo những cách riêng phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử và những đặc thù cụ thể của chúng. Đó chính là luận điểm của Geertz khi chỉ ra nhiều tuyến hiện đại hóa và phát triển theo kiểu địa phương.

Như vậy, trong khi *Xã hội góc phố* của Whyte là tác phẩm tiêu biểu cho lý

thuyết cấu trúc chức năng phổ biến trong nhân học xã hội Anh và một phần nhân học Mỹ, *Nhà buôn và hoàng tử* của Geertz đại diện cho tư duy lịch sử cụ thể là đặc trưng của nhân học văn hóa Mỹ. Những đóng góp của Lewis, bên cạnh việc đề cao sự đa dạng của các con đường đô thị hóa, chính là ở chỗ chỉ ra được mối liên hệ giữa nông thôn và thành thị của các cộng đồng cư dân, một điều các nhà nhân học trước đó vốn chỉ quan tâm đến các cộng đồng tương đối khép kín ít khi đề cập đến. Cả ba tác phẩm này đều là những công trình kinh điển trong buổi đầu của nhân học đô thị.

Cùng với sự phát triển của các đô thị hiện đại ở phương Tây như London, Boston hay New York, các khu nhà ổ chuột và xã hội bóng tối vẫn luôn hiện hữu và còn là một ẩn số đối với các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà nhân học. Từ nửa sau thế kỷ 20, hàng loạt nghiên cứu có định hướng chính sách được tiến hành ở ngay những thành phố lớn này, như Irener Glasser (2002) ở vùng New England, Hoa Kỳ; Patrick Guinness (2001) ở khu vực châu Á và đặc biệt là nghiên cứu của Philippe Bourgois (1995), *Kiểm tìm lòng tôn trọng – Bán chất trắng ở El Barrio (In Search of Respect: Selling Crack in El Barrio)*. Nghiên cứu của Bourgois đã gây một tiếng vang lớn trong giới nhân học bằng cách đưa tiếng nói và thông điệp của chính chủ thể văn hóa, những con người sống trong xã hội góc phố, đến với bạn đọc và công chúng. Bourgois đã tiến hành điền dã dân tộc học gần sáu năm (1985-1990) ở khu Đông Harlem, thành phố New York, nơi tập trung của những người dân di cư từ Mỹ La-tinh, Ý và châu Phi. Tác phẩm khảo tả này là một

tập hợp những câu chuyện về cuộc đời thực ở một khu phố được đặt tên là El Barrio. Bằng việc mô tả và phân tích các nghiên cứu trường hợp những người buôn bán ma túy trong cuộc sống hàng ngày của họ, Bourgois đã cung cấp nhiều điểm sáng, thông điệp về thực tiễn quan hệ gia đình, vai trò của các chính thể xã hội và các quá trình nhóm diễn ra trong cộng đồng người Puerto Rico ở New York. Thêm vào đó, Bourgois cũng diễn giải được lý do của sự mất cân bằng xã hội này là do những chính sách áp dụng tại khu vực này. Thông qua công trình nghiên cứu, Bourgois khẩn thiết đưa ra lời kêu gọi những nhà hoạch định chính sách nhanh chóng thay đổi chính sách cho công bằng hơn cho những nhóm đang bị gạt ra ngoài lề xã hội. Như vậy, ngoài việc trao giọng nói cho chủ thể văn hóa, đóng góp quan trọng của Bourgois còn là ở chỗ trực tiếp đề cập tác động của chính sách xã hội đến đời sống của các khu dân cư.

Bên cạnh những nghiên cứu về di dân, nghèo đói, xã hội bóng tối tại đô thị, những nghiên cứu về phương cách cư dân đô thị chống chọi với những thay đổi bởi quá trình đô thị hóa cũng là một chủ đề lớn được chú ý. Gần đây là nghiên cứu về các vấn đề mâu thuẫn và xung đột trong giai đoạn đô thị hóa mạnh ở Indonexia và Trung Quốc như *Vòng quay vận mệnh – Lịch sử của một cộng đồng nghèo ở Jakarta (The Wheel of Fortune: The History of a Poor Community in Jakarta)* (1991) của Lea Jellinek, hay *Vốn xã hội và đấu tranh tập thể ở một khu phố ở Trung Quốc – Một vận động/phong trào tập thể ở Thượng Hải (Social Capital and Collective Resistance in Urban China Neighborhoods: A Community Movement in*

Shanghai) (2004) của Fayong Shi. Sử dụng những khái niệm lý thuyết như vốn xã hội, hành động tập thể v.v., Jellinek và Fayong đã mang lại cho nhân học một cái nhìn mới về cuộc sống vốn không bình lặng ở đô thị.

Tim hiểu lịch sử của một khu vực chưa phát triển nhưng nằm trong lòng thủ đô Jakarta của Indonexia, Jellinek đã chỉ ra những mâu thuẫn giữa chính quyền địa phương và cư dân của khu vực này trong quá trình đô thị hóa. Một bên là nhà nước muốn biến khu vực kém phát triển này thành một khu phố sạch đẹp với đường giao thông và khu nhà cao tầng hiện đại, còn một bên là những người dân với mong muốn duy trì một cuộc sống bình ổn tại khu vực. Những mâu thuẫn xung quanh việc đền bù đất đai đã dẫn đến một phong trào đấu tranh tập thể. Một người lãnh đạo vạch ra những chiến lược đấu tranh đã được cử ra. Sau bước đầu thắng lợi của cuộc đấu tranh, nội bộ phong trào đã bị phân hóa và chia rẽ vì bị những lợi ích cá nhân cám dỗ. Cuộc đấu tranh đã dần trở nên nguội lạnh sau khi họ mất lòng tin vào người lãnh đạo. Nghiên cứu này mang lại một cái nhìn mới về sức mạnh đoàn kết của người dân đô thị, trái hẳn với lập luận của Louis Wirth (1975) cho rằng “quan hệ giữa những người dân đô thị là hời hợt và mong manh, dễ đứt đoạn” (Wirth, 1975, tr. 35).

Cũng nghiên cứu về hành động tập thể ở đô thị, nhưng Fayong (2004) đã tiến hành so sánh hành động tập thể diễn ra ở hai khu phố khác nhau ở Thượng Hải, Trung Quốc. Fayong mong muốn chỉ ra tại sao người dân ở các khu phố khác nhau lại có những phương pháp, chiến lược khác nhau và dẫn đến những mức độ thành công trong đấu

tranh khác nhau. Sử dụng khái niệm vốn xã hội trong nghiên cứu về hành động tập thể, Fayong đã khắc họa một mạng lưới quan hệ xã hội được những nhà hành động tận dụng triệt để nhằm đạt được mục đích của nhóm của mình. Bên cạnh đó, Fayong cũng chỉ ra sự khác biệt giữa vốn xã hội ràng buộc theo chiều ngang và vốn xã hội kết nối theo chiều dọc. Ông cho rằng nếu như vốn xã hội theo chiều ngang tạo ra sự gắn bó giữa những người tham gia đấu tranh, thì vốn xã hội theo chiều dọc đem lại kết quả cho cuộc đấu tranh đó. Fayong chứng minh rằng chính những vốn xã hội từ những mối quan hệ không chính thức là nguồn lực tiềm ẩn nuôi dưỡng phong trào tập thể (Fayong, 2004, tr. 26). Một điểm khác làm tăng mức độ hấp dẫn cho nghiên cứu của Fayong là việc ông tìm ra vốn xã hội của chính các cơ quan nhà nước. Thông qua việc sử dụng vốn xã hội của chính mình, các cơ quan địa phương đã từng bước phá vỡ mạng lưới của phong trào đấu tranh và thực hiện được mục tiêu, kế hoạch của mình.

Như vậy, qua việc điểm lại một số nghiên cứu nổi bật trong nhân học đô thị, có thể sơ bộ hình dung lịch sử phát triển của nhân học đô thị và nắm bắt được một số đối tượng nghiên cứu của phân ngành này. So với nhân học truyền thống, nhân học đô thị lúc khởi nguồn cũng chia sẻ các đối tượng nghiên cứu như cấu trúc và tổ chức xã hội, gia đình, thân tộc, tôn giáo v.v., nhưng lại được tiến hành nghiên cứu trong môi trường không truyền thống. Vì vậy, chính những nghiên cứu này đã tạo ra những đối tượng nghiên cứu và khái niệm mới cho nhân học đô thị như “cấu trúc xã hội của khu ổ chuột” của Whyte hay “văn hóa của người nghèo”

của Lewis. Nhân học đô thị cũng luôn có mặt trong các cuộc tranh luận lý thuyết đương thời, như nghiên cứu so sánh của Geertz đã tham gia tích cực vào tranh luận với lý thuyết kinh tế học về sự phát triển. Hơn nữa, sự phát triển của các lý thuyết và những biến đổi của xã hội đã tạo thêm nhiều đối tượng nghiên cứu mới cũng như tiếp cận mới cho phân ngành này. Đó là những con người đang sống trong xã hội bóng tối hoặc những người di cư đến đô thị và phải tìm cách thích ứng với điều kiện sống mới. Dưới ảnh hưởng của phê phán hậu hiện đại, vai trò và tiếng nói của người được nghiên cứu cũng được đưa ra công luận nhằm thể hiện ý chí và quan hệ giữa nhà nước và nhân dân (Bourgois, 1995; Jellinek, 1991; Fayong, 2004). Có thể khẳng định rằng, với những đối tượng nghiên cứu chung của nhân học và riêng của phân ngành, nhân học đô thị luôn tham gia vào những tranh luận lý thuyết khoa học xã hội, theo sát và thậm chí tiên phong trong việc hiệu chỉnh những lý thuyết cập nhật đương thời, và vì vậy giữ một vị trí quan trọng không thể thay thế trong nhân học văn hóa - xã hội.

3. Phương pháp nghiên cứu

Có thể nhiều người sẽ băn khoăn rằng phương pháp nghiên cứu nhân học đô thị có gì khác biệt so với nhân học truyền thống? Một câu hỏi khác có thể đặt ra là điều gì làm nhân học đô thị không bị nhầm lẫn với xã hội học? Câu trả lời chính là: điền dã dân tộc học giúp khẳng định vị thế không thể thay thế được của nhân học đô thị.

Nghiên cứu nhân học đô thị chính là nghiên cứu nhân học ở địa bàn đô thị, tập trung vào các mối quan hệ xã hội và những

chuyển biến trong xã hội đô thị, trong đó có xem xét đến sự ảnh hưởng (nếu có) của các vùng nông thôn có liên quan. Do vậy, phương pháp nghiên cứu chủ đạo vẫn là quan sát tham dự và phỏng vấn định tính. Tuy nhiên, do những đặc trưng riêng của địa bàn nghiên cứu mà quá trình thực hiện những phương pháp điền dã dân tộc học cũng nảy sinh một số điểm độc đáo. Tại đô thị, nhà nghiên cứu gặp phải nhiều khó khăn khác với những người nghiên cứu thực địa ở nông thôn. Trước tiên, lối sống ở đô thị đã khiến cho nhà nghiên cứu khó tiếp cận và lấy được lòng tin của người dân. Luis Wirth (1938) cho rằng lối sống đô thị làm cho quan hệ giữa các cá nhân và trong quan hệ với xóm giềng có vẻ hời hợt và nông cạn. Hơn thế nữa, những mối nguy hiểm của xã hội đô thị đã khiến cho nhà dân tộc học khó thiết lập quan hệ với người cung cấp thông tin. Những nhà nghiên cứu như Whyte và Bourgois đã hy sinh nhiều năm tháng cuộc đời để trải nghiệm, để hiểu về cuộc sống của tầng lớp hoàn toàn khác với họ. Không thể tránh khỏi rủi ro khi lần đầu tiên tiếp xúc với những con người trong xã hội này. Khi Whyte bắt đầu tiến hành điền dã tại khu vực Cornerville, ông nhận ra rằng: “Việc được chấp nhận trong xã hội phụ thuộc vào các quan hệ do cá nhân tự thiết lập, mọi sự giải thích về bản thân với người lạ đều vô nghĩa trong xã hội này” (Whyte, 1993, tr. 300). Điều này ông rút ra được khi ông xuất hiện cùng với một người cấp tin chủ chốt, và thay vì nghe Whyte tự giới thiệu về bản thân, những người xung quanh chỉ nghe thông tin từ người cấp tin đi cùng. Còn Bourgois đã suýt phải trả giá bằng cả sinh mạng khi lần đầu tiên giao tiếp với một trong những tay

trùm ma túy với giọng điệu của một trí thức. Sau đó, với sự trợ giúp của người cấp tin thân cận, Bourgois đã học được lối nói tiếng lóng và ngày một hòa nhập cùng với nhóm. Do vậy, một người điền dã trong lĩnh vực này không chỉ cần lòng quyết tâm nghiên cứu mà còn cần một lòng dũng cảm và sự nhạy cảm nghề nghiệp để tiếp thu những phương cách ứng xử phù hợp.

Tuy nhiên, quan sát tham dự trong điền dã dân tộc học ở đô thị không chỉ bao gồm nhiều rủi ro và nguy hiểm mà còn đòi hỏi những phẩm chất khác, và cả một chút may mắn nữa. Khi nghiên cứu về một cộng đồng ở Jakarta, vị thế là một người Úc đã giúp Jellinek chiếm được thiện cảm của những người dân địa phương. Tuy nhiên, thiện cảm chưa đủ để Jellinek có một tác phẩm khảo tả xuất sắc như vậy. Cái mà bà học được sau nhiều ngày điền dã là thói quen “không hỏi những câu hỏi trực tiếp” của người Java (Jellinek, 1991, tr. xxiii). Những bài học từ những cuộc phỏng vấn định tính làm cho Jellinek hiểu rằng khi nghiên cứu những vấn đề có tính chính trị nhạy cảm, việc hỏi những câu hỏi trực tiếp sẽ làm cho người được phỏng vấn cảm thấy sốc, sợ hãi và dẫn đến trả lời không chính xác. Cách duy nhất để thu được thông tin này là kiên nhẫn và hỏi dẫn dắt một cách gián tiếp để người cấp tin trả lời một cách thoải mái nhất. Có lẽ trải nghiệm nghiên cứu của Jellinek cũng nói lên phần nào tính hai mặt của giới tính của nhà nghiên cứu: việc nhà nghiên cứu là nam hay nữ cũng ảnh hưởng không nhỏ tới phương pháp nghiên cứu trong bất cứ môi trường nào, nhưng những ảnh hưởng đó có phần rõ nét hơn đối

với những chủ đề nhạy cảm và trong môi trường nhiều mâu thuẫn như đô thị.

Cũng như những nghiên cứu nhân học khác, nhân học đô thị còn sử dụng các nguồn tài liệu thứ cấp, bao gồm các tư liệu đã được viết và công bố như sách báo và các nghiên cứu của những người khác. Các tài liệu này có giá trị như một nguồn tư liệu cung cấp cho nhà nghiên cứu cái nhìn tổng thể về hiện tượng đang được nghiên cứu, cũng như những kết quả của các nghiên cứu đi trước, từ đó xây dựng cho mình một định hướng nghiên cứu mang lại những đóng góp cho ngành. Tuy vậy, trong thời đại phương tiện thông tin đại chúng được phát triển như hiện nay, nguồn tư liệu thứ cấp ở dạng truyền thống (bản in) là chưa đủ. Xã hội đô thị luôn thay đổi với tốc độ nhanh chóng, nên nhà nghiên cứu phải tận dụng mọi nguồn tư liệu có thể khai thác về đề tài nghiên cứu, trong đó phát thanh, truyền hình và internet là những nguồn có tính cập nhật cao. Những nguồn này giúp cho nhà nghiên cứu có những thông tin mới và đa dạng nhất về những vấn đề quan tâm.

Nhân học đô thị có một điểm đặc trưng là trực tiếp liên quan đến chính sách của nhà nước và các thể chế trong xã hội. Trong khi nghiên cứu về các nhóm cư dân và sự biến đổi trong quan hệ xã hội ở đô thị, nhà nghiên cứu thường gắn phân tích của mình với việc tìm hiểu những chính sách của nhà nước và từ đó đưa ra những đánh giá về mức độ tác động và kết quả của việc thực hiện các chính sách đó.

Một nét đặc trưng khác trong phương pháp nghiên cứu nhân học đô thị là vấn đề đạo đức nghiên cứu. Một mặt, thực tế

ngiên cứu nhân học đô thị thường diễn ra ở những địa bàn có nhiều xung đột, mâu thuẫn, tìm hiểu những nhóm dân cư ngoại vi hoặc sống trong những hoàn cảnh đặc biệt như di dân, nghèo đói, điều kiện lao động khó khăn v.v., và đề cập đến những vấn đề tương đối nhạy cảm như thất nghiệp, tội phạm, bạo hành hoặc ngược đãi, các phong trào xã hội, v.v. Mặt khác, những nghiên cứu này thường có hàm ý gián tiếp hoặc những ứng dụng trực tiếp về chính sách. Chính vì vậy, việc trao giọng nói và trao quyền cho chủ thể văn hóa đòi hỏi nhà nhân học cần có những ứng xử hết sức thận trọng nhằm đảm bảo không làm phương hại đến những người được nghiên cứu.

Cuối cùng, điểm duy nhất và quan trọng nhất phân biệt nhân học xã hội với các ngành nghiên cứu cận kề với nó như xã hội học, khoa học chính trị, lịch sử, nghiên cứu kinh tế v.v. chính là *điền dã dân tộc học*. Tương tác trong một thời gian tương đối dài trong một cộng đồng nghiên cứu nhất định, thiết lập quan hệ liên nhân mật thiết với đối tượng nghiên cứu, để từ đó thu thập tư liệu định tính vừa rộng vừa sâu về các trường hợp nghiên cứu cụ thể, chính là thế mạnh chuyên biệt và không thể thay thế được của nhân học nói chung và nhân học đô thị nói riêng. Có thể nói, điền dã dân tộc học với quan sát tham dự và phỏng vấn định tính trong môi trường thành phố chính là đặc trưng của nhân học đô thị, là đóng góp quan trọng nhất mà nó mang lại cho nghiên cứu đô thị nói chung.

4. Mở ra hướng nghiên cứu cho nhân học đô thị Việt Nam

Những nghiên cứu đã điểm ở phần trên: cấu trúc và tổ chức xã hội đô thị, sự

phát triển và thay đổi của một hoặc nhiều đô thị hay các vấn đề xung đột trong thời kỳ đô thị hóa ở các nước đang phát triển, đã mở ra một cánh cửa rộng cho phân ngành nhân học đô thị. Trước đây, đô thị Việt Nam đã được tiếp cận nghiên cứu dưới nhiều góc độ như lịch sử, địa lý, kinh tế, văn hóa, thể hiện qua các công trình như *Đô thị cổ Việt Nam* (1989) của Viện Sử học, *Hà Nội phố phường* (1999) của Giang Quân, *Phố phường Hà Nội xưa* (2000) của Hoàng Đạo Thúy v.v. Những nghiên cứu nhân học về đô thị Việt Nam chỉ mới xuất hiện khoảng 20 năm trở lại đây, chủ yếu là của các học giả quốc tế như Terry McGee (1995) *Tương lai đô thị của Việt Nam (The Urban Future of Vietnam)*, Lisa Drummond (2000) *Không gian phố phường: Thực tế không gian công và tư trong đô thị ở Việt Nam (Street Scenes: Practices of Public and Private Space in Urban Vietnam)*, hay gần đây hơn là nghiên cứu của Rudolf Marr (2006) *Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: Một cuộc vật lộn của hai thành phố hồi sinh sau cuộc chiến không bao giờ kết thúc (Hanoi and Ho Chi Minh City: The long struggle of two cities - Recovering from endless war)*. Sự vắng bóng những nghiên cứu của các nhà dân tộc học Việt Nam trong lĩnh vực nghiên cứu đô thị có thể được giải thích bằng nhiều lý do, trong đó nguyên nhân chủ yếu là đối tượng nghiên cứu của ngành dân tộc học trong nhiều năm thường chỉ tập trung vào các dân tộc thiểu số và các vùng nông thôn, miền núi. Vài năm trở lại đây, trong ảnh hưởng của giao lưu và hội nhập quốc tế, đã xuất hiện một số nghiên cứu về nhân học đô thị của các tác giả Việt Nam như Mạc Đường (2006) - *Sự hình thành không gian đô thị và phát triển xã hội miền núi ở nước*

ta, nghiên cứu về đô thị hóa của Ngô Văn Lệ (1996), hoặc nghiên cứu của tác giả bài viết này về đất đai và phong trào tập thể ở Hà Nội (Nguyễn Vũ Hoàng, 2007). Hơn thế nữa, trong chương trình của một số trường đại học trong nước đã có môn nhân học đô thị với giáo trình mới được biên soạn như *Dân tộc học đô thị* của Mạc Đường (2002).

Trong điều kiện hiện đại hóa và đô thị hóa nhanh chóng như ở Việt Nam hiện nay, những chuyên khảo dân tộc học về các khía cạnh của đời sống đô thị là hết sức cần thiết và hữu ích không chỉ cho giới học thuật, mà còn phục vụ các nhà hoạch định chính sách và công chúng nói chung. Nhân học đô thị như một phân ngành quan trọng của nhân học văn hóa - xã hội đang cần được khẳng định vị thế và đóng góp vào khoa học xã hội Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Bourgois, Philippe (1995), *Kiểm tìm lòng tôn trọng – Bán chất trắng ở El Barrio [In Search of Respect: Selling Crack in El Barrio]*, Cambridge University Press, Cambridge.
2. Phan Hữu Dật (2004), *Góp phần nghiên cứu Dân tộc học Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Drummond, Lisa B.W. (2000), "Quang cảnh phố phường: Thực tế không gian công và tư ở đô thị Việt Nam" [Street Scenes: Practices of Public and Private Space in Urban Vietnam], *Urban Studies*, 37 (12), tr. 2377 - 2391.
4. Mạc Đường (2002), *Dân tộc học - Đô thị và vấn đề đô thị hóa*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
5. Mạc Đường (2006), "Sự hình thành không gian đô thị và phát triển xã hội miền núi ở nước ta", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2 (140), tr. 57 - 59.
6. Eriksen, Thomas Hylland và Finn Sivert Nielsen (2001), *Một lịch sử của ngành Nhân học [A History of Anthropology]*, Pluto Press, London.
7. Fayong, Shi (2004), *Vốn xã hội và đấu tranh tập thể ở khu vực đô thị Trung Quốc [Social Capital and Collective Resistance in Urban China Neighborhoods: A Community Movement in Shanghai]*, Department of Sociology - Working Paper No. 169, National University of Singapore, Singapore.
8. Geertz, Clifford (1963), *Nhà buôn và hoàng tử - Biến đổi xã hội và hiện đại hóa kinh tế ở hai thị trấn của Indonexia [Peddlers and Princes - Social Change and Economic Modernization in Two Indonesia Town]*, The University of Chicago Press, Chicago.
9. Glasser, Irene (2002), "Cuộc sống ở nơi phát chảo thức ăn/cứu trợ" [Life in a Soup Kitchen], trong: George Gmelch và Walter P. Zenner (Chủ biên) *Cuộc sống đô thị - Tuyển tập nhân học về đô thị [Urban Life - Readings in the Anthropology of the City/4th Edition]*, Waveland Press, Illinois, tr. 296 - 305.
10. Goode, Judith (2002), "Làm thế nào để khảo cứu về đô thị đáp trả lại những chuyện hoang đường về người nghèo" [How Urban Ethnography Counters Myths about the Poor], trong: George Gmelch và Walter P. Zenner (Chủ biên) *Cuộc sống đô thị - Tuyển tập nhân học về đô thị [Urban Life - Readings in the Anthropology of the City]*, Waveland Press, Illinois, tr. 279 - 295.

11. Guinness, Patrick (2001), "Cư dân đô thị: Nhân học đô thị châu Á", trong: Grant Evans (Chủ biên) *Bức khám văn hóa châu Á*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 386 - 407.
12. Nguyễn Vũ Hoàng (2007), *Đất đai, sinh kế và an sinh: Đấu tranh cho công lý trong thời kỳ đô thị hóa tại Việt Nam [Land, Livelihood and Security: Struggling for Justice in Urbanizing Vietnam]*, Master's Thesis, Vrije Universiteit Amsterdam, Amsterdam.
13. Jellinek, Lea (1991), *Vòng quay vận mệnh – Lịch sử của một cộng đồng nghèo ở Jakarta [The Wheel of Fortune: The History of a Poor Community in Jakarta]*, Allen and Unwin Australia, London, Wellington, Boston.
14. Lewis, Oscar (1959), *Năm gia đình – Một số trường hợp nghiên cứu ở Mexico về văn hóa nghèo [Five Families - Mexican Case Studies in the Culture of Poverty]*, Basic Books, New York.
15. Lewis, Oscar (1975), "Đô thị hóa mà không tan vỡ: Một nghiên cứu trường hợp" [Urbanization without Breakdown: A Case Study], trong: John Friedl và Noel J. Chrisman (Chủ biên) *City Ways - A Selective Reader in Urban Anthropology [Những con đường thành phố - Hợp tuyển về nhân học đô thị]*, Thomas Y. Crowell, New York, tr. 345 - 357.
16. Lewis, Oscar (2002), "Văn hóa của sự nghèo đói" [The Culture of Poverty], trong: George Gmelch và Walter P. Zenner (Chủ biên) *Cuộc sống đô thị - Tuyển tập nhân học về đô thị [Urban Life - Readings in the Anthropology of the City]*, Waveland Press, Illinois, tr. 269 - 278.
17. Ngô Văn Lê (1996), "Đô thị hóa và những vấn đề đặt ra", trong: *Đô thị hóa tại Việt Nam và Đông Nam Á*, Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á - Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, tr. 53 - 61.
18. MacGee, Jon và Richard L. Warms (Chủ biên) (2000), *Giới thiệu lịch sử lý thuyết nhân học (Tái bản lần 2) [Anthropological Theory: An Introductory History (2nd edition)]*, McGraw-Hill, Boston, Mass., etc.
19. Marr, Rudolf (2006), "Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: Cuộc chiến dai dẳng của hai thành phố - Đang phục hồi từ cuộc chiến tranh không có hồi kết" [Hanoi and Ho Chi Minh City: The long struggle of two cities/Recovering from endless war], trong: Rita Schneider-Sliwa (Chủ biên) *Các thành phố đang chuyển đổi – Toàn cầu hóa, biến đổi chính trị và phát triển đô thị [Cities in Transition - Globalization, Political Change and Urban Development]*, Springer, Dordrecht, tr. 273 - 320.
20. McGee, Terry (1995), "Tương lai đô thị của Việt Nam" [The Urban Future of Vietnam], *Third World Planning Review*, No. 17 (3), tr. 253 - 277.
21. Giang Quân (1999), *Hà Nội phố phường*, Nxb Hà Nội.
22. Hoàng Đạo Thúy (2000), *Phố phường Hà Nội xưa*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
23. Viện Sử học (1989), *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Whyte, William Foote (1993), *Xã hội góc phố - Cấu trúc xã hội của một khu ổ chuột của người gốc Ý [Street Corner Society - The Social Structure of an Italian Slum]*, The University of Chicago Press, Chicago.